

Phụ lục 36
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	150	120	90	80
2	Đất trồng cây lâu năm	180	150	110	90
3	Đất rừng sản xuất	17	15	11	7
4	Đất nuôi trồng thủy sản	150	120	90	80

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường ĐT725 xã Tân Hà (cũ)	
1.1	Từ thửa 53 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	3.000
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	3.553
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà)	5.946
1.4	Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà) đến hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)	9.234

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.5	Từ hết thửa 542, 599 TĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)	12.285
1.6	Từ hết thửa 648, 705 TĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)	14.175
1.7	Từ hết thửa 188, 231 TĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)	11.340
1.8	Từ hết thửa số 316, 317 TĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà)	8.505
1.9	Từ hết thửa số 212, 210 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà)	6.436
1.10	Từ hết thửa số 405, 415 TĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)	4.082
1.11	Từ thửa số 217, 588 TĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TĐ 75-2025 và thửa 62 TĐ 74 (giáp xã Liên Hà cũ)	1.921
2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (ĐT 725 mới)	
2.1	Từ hết thửa số 899, 828 TĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TĐ 34-2025 (ngã ba cổng thôn Tân Đức)	10.502
2.2	Từ hết thửa số 149, 181 TĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)	6.930
2.3	Từ thửa 146 và 43 TĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan)	3.140
2.4	Từ thửa 167 TĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan) đến hết thửa 165 và 26 TĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng)	2.152
2.5	Từ thửa 168 và 40 TĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TĐ 57-2025 và thửa 147 TĐ 58-2025 (ngã ba đường)	2.450
2.6	Từ thửa 26 TĐ 57-2025 và thửa 147 TĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TĐ 57-2025 và thửa 349 TĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn)	2.005
2.7	Từ thửa 13 TĐ 57-2025 và thửa 388 TĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa 98 và 83 TĐ 57-2025 (ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)	1.557
3	Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ-Lâm Hà	
3.1	Từ thửa 331 TĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)	5.000
3.2	Từ hết thửa 259, 260 TĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II)	3.050
3.3	Từ hết thửa 216, 18 TĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II) đến hết thửa 26, 84 TĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức cũ)	2.400
4	Đường đi xã Đan Phượng (cũ)	
4.1	Từ hết thửa 537, 558 TĐ 60-2025 (giáp ĐT725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	1.655
4.2	Từ thửa 72, 195 TĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TĐ 113-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	986
5	Các đường nhánh thôn Liên Trung	
5.1	Từ thửa 52 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TĐ 36-2025 (thôn Thạch Thất II)	490
5.2	Từ thửa 152 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)	624
5.3	Từ thửa 23, 40 TĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TĐ 49-2025 (Đài truyền hình)	667
5.4	Từ thửa 55, 57 TĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	716

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5.5	Từ thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TĐĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)	725
5.6	Từ thửa 903, 227 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TĐĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)	844
5.7	Từ thửa 73, 107 TĐĐ 36, hết thửa 227 TĐĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TĐĐ 36-2025 (đường xóm 2)	504
5.8	Từ thửa 1067, 631 TĐĐ 35-2025 (đổi diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TĐĐ 36-2025 (hết đường)	1.637
5.9	Từ thửa 650, 594 TĐĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (đỉnh dốc)	4.092
5.10	Từ thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)	2.079
5.11	Từ thửa 348, 1082 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TĐĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)	1.675
5.12	Từ thửa 967, 937 TĐĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TĐĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thất I)	3.845
5.13	Từ thửa 444, 454 TĐĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TĐĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)	983
5.14	Từ thửa 453 TĐĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TĐĐ 35-2025 (cổng Trường THPT Tân Hà)	1.106
6	Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)	
6.1	Đoạn từ hết thửa 528, 530 TĐĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025	1.563
6.2	Đoạn từ hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TĐĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	990
7	Đường thôn Phúc Thọ I	
7.1	Đoạn từ hết thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân Trường Tiểu học Tân Hà 2	959
8	Đường thôn Tân Trung	
8.1	Đoạn từ hết thửa 230, 255 TĐĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TĐĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)	4.063
8.2	Đoạn từ hết thửa 1407 TĐĐ 46-2025 (ĐT 275 - nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025	1.164
8.3	Đoạn từ hết thửa 637, 137 TĐĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư)	1.120
8.4	Đoạn từ hết thửa 100, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức cũ)	1.084
8.5	Đường từ thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn hóa thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà	3.500
9	Đường thôn Thạch Thất I	
9.1	Đoạn từ thửa 337, 383 TĐĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	997
9.2	Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TĐĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	969
9.3	Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TĐĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TĐĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đình)	784
10	Đường thôn Tân Đức	
10.1	Đoạn từ thửa 185 TĐĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lân) đến hết thửa 192 TĐĐ 25 và thửa 424 TĐĐ 04	1.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10.2	Đoạn từ hết thửa 137 TĐĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TĐĐ 34-2025 vào đến hết thửa 84, 110 TĐĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)	636
10.3	Đoạn từ thửa 58 TĐĐ 28 (cổng văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TĐĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)	622
11	Đường thôn Đan Phượng I	
11.1	Đoạn từ thửa 360 TĐĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TĐĐ 60, hết thửa 183, 255 TĐĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)	1.100
11.2	Đoạn từ hết thửa 575 TĐĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TĐĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TĐĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)	715
11.3	Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TĐĐ 60, thửa 146, 311 TĐĐ 59, 58-2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)	607
12	Đường Tân Hà - Phúc Thọ - Lâm Hà	
12.1	Từ thửa 88 TĐĐ 31-2025 (ngã ba Nhà thờ) đến hết thửa 53 TĐĐ 31-2025	3.800
12.2	Từ hết thửa 53 TĐĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TĐĐ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)	3.100
12.3	Từ thửa 68 TĐĐ bản đồ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ))	1.188
12.4	Từ hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)	2.740
12.5	Từ hết thửa 73 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TĐĐ 29-2025	1.630
13	Đường ĐT 725 (xã Hoài Đức cũ)	
13.1	Từ thửa 151 TĐĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TĐĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)	6.900
13.2	Từ thửa 99 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)	1.700
14	Đường Khu vực 2	
14.1	Từ thửa số 108 TĐĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa số 76 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)	1.037
14.2	Từ thửa số 79 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)	963
14.3	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TĐĐ 71-2025 (đập Đa Sa)	772
14.4	Từ thửa số 55 TĐĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TĐĐ 31-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)	687
14.5	Từ thửa số 32 TĐĐ 28-2025 (ngã tư cổng Trường Tiểu học Hoài Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TĐĐ 22-2025 (đường liên xã)	737
14.6	Từ thửa số 48 TĐĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)	1.352
14.7	Từ thửa số 100 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TĐĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyên)	849
14.8	Từ thửa số 56 TĐĐ 29 -2025 (ngã ba đôi Dầu) đến hết thửa số 8 TĐĐ 28-2025 và thửa số 74 TĐĐ 39-2025	532
14.9	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TĐĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông) và 61, 78 TĐĐ 52-2025 (Trường Mầm Non)	500
15	Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (cũ) (đường ĐT 725 cũ)	
15.1	Từ thửa 66 và 85 TĐĐ 74 - ĐĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TĐĐ 89 - ĐĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)	1.730

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15.2	Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TBĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TBĐ 89 - BĐ 2025)	1.600
15.3	Từ thửa 163, 180 TBĐ 89- BĐ 2025 (hồ) đến thửa 170, 186 TBĐ 88 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)	1.438
16	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (đường ĐT 725 dự án ODA)	
16.1	Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)	1.000
16.2	Từ thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần Trường cấp 2)	1.444
16.3	Từ thửa thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ)	2.028
16.4	Từ thửa 157 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)	918
16.5	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TBĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	480
16.6	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)	470
16.7	Từ thửa 62, 36 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba Trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TBĐ 102 - BĐ 2025 (qua Chi hội Tin lành Pốt pe)	450
17	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa	
17.1	Từ Hồ Đa Sa đến hết thửa 137 TBĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TBĐ 104 - BĐ 2025	850
18	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng	
18.1	Từ thửa 172, 174 TBĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu Trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)	899
18.2	Từ thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)	667
18.3	Từ thửa 36 TBĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trường Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TBĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)	618
18.4	Từ thửa số 219 TBĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TBĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	450
19	Đường Liên Hà - Đan Phượng	
19.1	Từ ngã ba (đối diện Trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TBĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)	646
19.2	Từ thửa 104 TBĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ)	727
19.3	Từ hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa	563
19.4	Từ hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ	619
20	Đường thôn xóm	
20.1	Từ giáp xã Tân Hà Lâm Hà (thửa 11 TBĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TBĐ 92-2025)	1.430
20.2	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TBĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 10 TBĐ 108-2025)	1.400
20.3	Từ hết UBND xã Đan Phượng (cũ) (thửa 22 TBĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TBĐ 108-2025)	1.540
20.4	Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TBĐ 92-2025) đến ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TBĐ 92-2025)	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
20.5	Từ nghĩa địa thôn Phụng Lâm (thửa 172 TĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TĐ 126-2025)	916
20.6	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TĐ 93-2025)	480
20.7	Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phụng Lâm (thửa 146 TĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 126 TĐ 126-2025)	600
20.8	Từ ngã 3 cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TĐ 92-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TĐ 92-2025)	600
20.9	Từ ngã ba Trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐ 110-2025)	900
20.10	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐ 128-2025)	638
20.11	Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐ 129-2025)	800
20.12	Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐ 130-2025)	750
20.13	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TĐ 131-2025)	700
20.14	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐ 94 -2025)	650
20.15	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Vân (thửa 170 TĐ 161-2025)	520
20.16	Từ ngã ba ông Thủy sừ (thửa số 142 TĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TĐ 108-2025)	410
20.17	Từ thửa đất 148 TĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phần)	436
20.18	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 79 TĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TĐ 146-2025 đất ông Phan)	420
20.19	Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cây (hết thửa 148 TĐ 165-2025)	450
20.20	Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TĐ 126-2025) đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025)	500
20.21	Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (cũ) (thửa 10 TĐ 160-2025)	450

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HDKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HDKS
1	Đường ĐT725 xã Tân Hà (cũ)			
1.1	Từ thửa 53 TĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	2.100	1.950	2.100
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	2.487	2.309	2.487
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ Lâm Hà)	4.162	3.865	4.162